

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2022 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính riêng năm 2021
đã kiểm toán

+ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021
đã kiểm toán

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 34

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61519132/22630843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng này, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.579.815.543	499.987.236.860
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	48.320.734.710	25.131.859.399
111	1. Tiền		25.320.734.710	21.131.859.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.473.324.406	374.805.135.640
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	349.631.013.506	374.912.139.520
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.579.757.204	7.099.805.028
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	546.504.805	1.532.070.837
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(13.284.608.676)	(8.738.879.745)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		657.567	-
140	III. Hàng tồn kho	9	107.269.287.416	96.490.385.642
141	1. Hàng tồn kho		117.416.330.648	105.222.350.140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.147.043.232)	(8.731.964.498)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.516.469.011	3.559.856.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.223.768.086	3.465.836.009
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.292.700.925	94.020.170
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.128.486.192	220.360.289.541
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.668.455.459	2.619.648.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.668.455.459	2.619.648.398
220	II. Tài sản cố định		74.399.935.806	96.963.043.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.522.919.505	91.904.418.376
222	Nguyên giá		402.252.951.527	401.569.451.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(332.730.032.022)	(309.665.033.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.877.016.301	5.058.624.889
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.126.259.808)	(1.944.651.220)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		272.727.273	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		272.727.273	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		119.275.000.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	119.275.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		647.667.654	637.897.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	647.667.654	637.897.878
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		700.708.301.735	720.347.526.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.724.181.632	205.357.421.711
310	I. Nợ ngắn hạn		186.272.981.632	204.704.621.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	40.981.106.357	43.058.203.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.983.530.949	8.984.616.549
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.801.438.940	4.311.038.419
314	4. Phải trả người lao động		2.581.151.857	3.412.109.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	130.310.591	2.980.110.438
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.057.890.940	948.487.379
320	7. Vay ngắn hạn	20	122.607.370.649	136.689.951.274
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.130.181.349	4.320.104.791
330	II. Nợ dài hạn		451.200.000	652.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	300.000.000	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	151.200.000	352.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		513.984.120.103	514.990.104.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	513.984.120.103	514.990.104.690
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.144.167.437	28.963.823.494
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.713.908.121	77.899.926.651
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.404.307.150	42.921.929.254
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		12.309.600.971	34.977.997.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		700.708.301.735	720.347.526.401

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

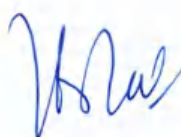
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	420.217.079.207	454.324.660.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	420.217.079.207	454.324.660.895
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(383.436.022.251)	(397.269.543.430)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.781.056.956	57.055.117.465
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		379.959.384	5.774.658.749
22	7. Chi phí tài chính	24	(7.023.513.872)	(8.595.789.571)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(6.713.157.169)	(8.502.749.549)
25	8. Chi phí bán hàng		-	(182.675.000)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14.749.179.619)	(12.342.722.754)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.388.322.849	41.708.588.889
31	11. Thu nhập khác	26	719.235.050	1.689.923.913
32	12. Chi phí khác		(101.060.761)	(92.266.056)
40	13. Lợi nhuận khác		618.174.289	1.597.657.857
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		16.006.497.138	43.306.246.746
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.209.896.167)	(7.631.249.349)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		12.796.600.971	35.674.997.397

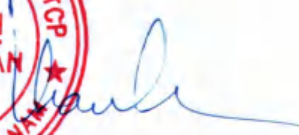


Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.006.497.138	43.306.246.746
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	23.246.607.459	27.604.363.525
03	Dự phòng		5.960.807.665	3.520.142.944
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(379.959.384)	(5.777.993.115)
06	Chi phí lãi vay	24	6.713.157.169	8.502.749.549
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.547.110.047	77.155.509.649
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		27.444.574.317	(71.780.365.459)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.193.980.508)	74.325.703.455
11	Giảm các khoản phải trả		(5.105.121.526)	(6.295.270.117)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(767.701.853)	11.462.960.339
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.697.000.066)	(8.614.950.785)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.408.576.922)	(7.825.446.237)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.728.169.000)	(4.606.239.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.091.134.489	63.821.901.345
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(956.227.273)	(957.325.890)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	530.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		379.959.384	5.774.658.749
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(576.267.889)	5.347.332.859
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	255.764.894.372	248.915.485.041
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(270.049.074.997)	(336.060.759.785)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(10.041.810.664)	(20.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(24.325.991.289)	(107.645.274.744)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		23.188.875.311	(38.476.040.540)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.131.859.399	63.607.899.939
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	48.320.734.710	25.131.859.399



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 280 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 284 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	207.690.494	2.238.320.856
Tiền gửi ngân hàng	25.113.044.216	18.893.538.543
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>48.320.734.710</u>	<u>25.131.859.399</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	225.412.450.249	205.744.052.031
Phải thu từ khách hàng khác	124.218.563.257	169.168.087.489
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	19.196.791.964	35.729.988.482
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	16.670.178.528	15.596.455.228
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	13.229.589.100	25.337.726.900
- Khác	<u>75.122.003.665</u>	<u>92.503.916.879</u>
TỔNG CỘNG	349.631.013.506	374.912.139.520
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(13.284.608.676)</u>	<u>(8.738.879.745)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>336.346.404.830</u>	<u>366.173.259.775</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân (*Thuyết minh số 20.1*).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(8.738.879.745)	(9.327.795.042)
Dự phòng trích lập trong năm	(5.725.352.961)	(2.422.715.162)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>1.179.624.030</u>	<u>3.011.630.459</u>
Số cuối năm	<u>(13.284.608.676)</u>	<u>(8.738.879.745)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	3.146.876.643	5.123.376.643
Trả trước cho người bán	1.432.880.561	1.976.428.385
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
- Khác	<u>1.091.880.561</u>	<u>1.635.428.385</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.579.757.204</u>	<u>7.099.805.028</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	546.504.805	1.532.070.837
Tạm ứng cho nhân viên	539.571.820	1.473.329.820
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	23.500.000
Các khoản khác	6.932.985	35.241.017
Dài hạn	2.668.455.459	2.619.648.398
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	150.403.493	101.596.432
TỔNG CỘNG	<u>3.214.960.264</u>	<u>4.151.719.235</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	73.360.048.806	67.314.288.226
Nguyên liệu, vật liệu	31.783.643.703	28.373.503.962
Công cụ, dụng cụ	6.231.069.037	6.297.834.949
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.400.983.370	1.915.790.870
Hàng hóa	2.640.585.732	1.320.932.133
TỔNG CỘNG	117.416.330.648	105.222.350.140
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.147.043.232)	(8.731.964.498)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>107.269.287.416</u>	<u>96.490.385.642</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.223.768.086	3.465.836.009
Chi phí vận chuyển	3.630.382.833	3.071.187.576
Chi phí bảo hiểm	352.593.763	280.997.652
Khác	240.791.490	113.650.781
Dài hạn	647.667.654	637.897.878
Sửa chữa lớn tài sản cố định	21.844.834	85.548.708
Khác	625.822.820	552.349.170
TỔNG CỘNG	<u>4.871.435.740</u>	<u>4.103.733.887</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.846.436.969	214.491.068.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	401.569.451.527
Mua mới trong năm	-	683.500.000	-	-	-	683.500.000
Số cuối năm	<u>112.846.436.969</u>	<u>215.174.568.041</u>	<u>71.702.752.191</u>	<u>661.610.500</u>	<u>1.867.583.826</u>	<u>402.252.951.527</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>22.551.828.795</i>	<i>105.919.843.701</i>	<i>28.367.290.301</i>	<i>221.005.546</i>	<i>1.290.746.826</i>	<i>158.350.715.169</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(79.274.319.625)	(173.127.139.557)	(55.648.130.246)	(276.627.145)	(1.338.816.578)	(309.665.033.151)
Khấu hao trong năm	(8.733.467.491)	(9.544.122.345)	(4.636.292.251)	(79.012.156)	(72.104.628)	(23.064.998.871)
Số cuối năm	<u>(88.007.787.116)</u>	<u>(182.671.261.902)</u>	<u>(60.284.422.497)</u>	<u>(355.639.301)</u>	<u>(1.410.921.206)</u>	<u>(332.730.032.022)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>33.572.117.344</u>	<u>41.363.928.484</u>	<u>16.054.621.945</u>	<u>384.983.355</u>	<u>528.767.248</u>	<u>91.904.418.376</u>
Số cuối năm	<u>24.838.649.853</u>	<u>32.503.306.139</u>	<u>11.418.329.694</u>	<u>305.971.199</u>	<u>456.662.620</u>	<u>69.522.919.505</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	<i>7.812.341.005</i>	<i>21.908.474.562</i>	<i>10.431.163.581</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>40.151.979.148</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	217.846.000	217.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.679.111.503)	(265.539.717)	(1.944.651.220)
Hao mòn trong năm	(174.608.580)	(7.000.008)	(181.608.588)
Số cuối năm	(1.853.720.083)	(272.539.725)	(2.126.259.808)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.043.318.606	15.306.283	5.058.624.889
Số cuối năm	4.868.710.026	8.306.275	4.877.016.301

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối năm			
		% sở hữu	Giá trị đầu tư Dự phòng VND VND	Giá trị ghi sổ VND	
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-	67.580.000.000
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-	51.695.000.000
TỔNG CỘNG			119.275.000.000	-	119.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	40.835.050.711	43.058.203.491
- Công ty TNHH Trường Hải	7.230.481.862	12.600.916.240
- Công ty Cổ phần Thương mại Thanh Nam	6.148.887.494	2.792.637.305
- Công ty TNHH Tiến Cường	3.331.135.909	4.082.003.864
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	2.557.499.560	-
- Khác	21.567.045.886	23.582.646.082
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	146.055.646	-
TỔNG CỘNG	<u>40.981.106.357</u>	<u>43.058.203.491</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	6.923.861.349	8.151.916.549
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Khác	4.052.861.349	5.280.916.549
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	2.059.669.600	832.700.000
TỔNG CỘNG	<u>8.983.530.949</u>	<u>8.984.616.549</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(94.020.170)	3.209.896.167	(4.408.576.922)	(1.292.700.925)
Thuế giá trị gia tăng	4.265.823.027	42.139.030.505	(42.615.853.917)	3.788.999.615
Thuế thu nhập cá nhân	40.847.392	176.984.707	(205.565.274)	12.266.825
Khác	4.368.000	343.625.888	(347.821.388)	172.500
TỔNG CỘNG	<u>4.217.018.249</u>	<u>45.869.537.267</u>	<u>(47.577.817.501)</u>	<u>2.508.738.015</u>
Trong đó:				
- Phải nộp	4.311.038.419			3.801.438.940
- Phải thu	94.020.170			1.292.700.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	130.310.591	114.153.488
Chi phí thường	-	2.865.956.950
TỔNG CỘNG	<u>130.310.591</u>	<u>2.980.110.438</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.057.890.940	948.487.379
Kinh phí công đoàn	556.814.443	462.328.385
Cổ tức phải trả	208.189.336	-
Khác	292.887.161	486.158.994
Dài hạn	300.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.357.890.940</u>	<u>1.248.487.379</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.320.104.791	2.536.117.329
Tăng trong năm	3.065.585.558	4.744.355.962
Giảm trong năm	<u>(1.255.509.000)</u>	<u>(2.960.368.500)</u>
Số cuối năm	<u>6.130.181.349</u>	<u>4.320.104.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	136.689.951.274	255.764.894.372	(270.049.074.997)	201.600.000	122.607.370.649
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	105.763.151.274	255.764.894.372	(267.172.274.997)	-	94.355.770.649
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	30.700.000.000	-	(2.650.000.000)	-	28.050.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	226.800.000	-	(226.800.000)	201.600.000	201.600.000
Dài hạn	352.800.000	-	-	(201.600.000)	151.200.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	352.800.000	-	-	(201.600.000)	151.200.000
TỔNG CỘNG	137.042.751.274	255.764.894.372	(270.049.074.997)	-	122.758.570.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	52.986.005.989	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	5,8%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	20.650.765.847	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022	5,5%	Máy móc thiết bị và 5 xe rơ-móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") - Chi nhánh Thanh Xuân	12.101.818.463	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đến ngày 27 tháng 6 năm 2022	3,9% - 6,5%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	8.617.180.350	Ngày 21 tháng 6 năm 2022	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-móc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo
TỔNG CỘNG	<u>94.355.770.649</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	<u>28.050.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không lãi suất	Tin chấp	Tài trợ vốn lưu động

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	<u>352.800.000</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và sơmi rơ-móc
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	201.600.000				
- Vay dài hạn	151.200.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	76.231.690.158	506.205.334.255
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.674.997.397	35.674.997.397
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.744.355.962)	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(697.000.000)	(697.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(948.871.000)	(948.871.000)
Số cuối năm	<u>410.000.000.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>28.963.823.494</u>	<u>77.899.926.651</u>	<u>514.990.104.690</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	28.963.823.494	77.899.926.651	514.990.104.690
Cổ tức bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-	-	(40.999.690.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.796.600.971	12.796.600.971
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(10.250.000.000)	(10.250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.180.343.943	(4.180.343.943)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.786.895.962)	(2.786.895.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(487.000.000)	(487.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(278.689.596)	(278.689.596)
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>33.144.167.437</u>	<u>31.713.908.121</u>	<u>513.984.120.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51,0	20.910.000	209.100.000.000	51,0
Công ty Cổ phần FECON Ông Nguyễn Văn Hiệp	4.510.103	45.101.034.000	10,0	4.491.494	44.914.940.000	10,9
Cổ đông khác	1.650.000	16.500.000.000	3,7	2.222.000	22.220.000.000	5,4
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	41.000.000	410.000.000.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.999.690.000	-
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>410.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (*)	51.249.690.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	10.041.810.664	20.500.000.000

(*) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.099.969 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 0628/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 410.000.000.000 VND lên 450.999.690.000 VND. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2021, Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hà Nam đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

Ngoài ra, Nghị quyết này cũng phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tương ứng với 2,5% vốn điều lệ (trị giá 10.250.000.000 VND).

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	45.099.969	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	41.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	392.222.356.502	436.794.530.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.326.089.837	16.016.753.191
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	<u>2.668.632.868</u>	<u>1.513.376.898</u>
TỔNG CỘNG	<u>420.217.079.207</u>	<u>454.324.660.895</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	337.878.296.407	258.231.093.343
Doanh thu đối với các bên khác	<u>82.338.782.800</u>	<u>196.093.567.552</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	355.213.762.547	379.685.004.211
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.153.877.438	16.028.534.087
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	<u>3.068.382.266</u>	<u>1.556.005.132</u>
TỔNG CỘNG	<u>383.436.022.251</u>	<u>397.269.543.430</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.713.157.169	8.502.749.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>310.356.703</u>	<u>93.040.022</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.023.513.872</u>	<u>8.595.789.571</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.626.713.205	7.775.073.820
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	4.545.728.931	(587.066.991)
Chi phí khấu hao và hao mòn	756.291.754	876.591.160
Chi phí công cụ và vật liệu	239.080.461	373.990.392
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.736.819	382.909.317
Chi phí khác	<u>3.363.628.449</u>	<u>3.521.225.056</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.749.179.619</u>	<u>12.342.722.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	622.710.909	1.656.829.650
Khác	96.524.141	33.094.263
TỔNG CỘNG	<u>719.235.050</u>	<u>1.689.923.913</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	256.533.237.222	193.552.967.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.761.377.292	53.881.584.737
Chi phí nhân công	43.890.317.583	44.416.207.931
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.246.607.459	27.604.363.525
Chi phí dự phòng	5.960.807.665	3.521.991.250
Chi phí khác	6.828.066.882	7.422.464.247
TỔNG CỘNG	<u>399.220.414.103</u>	<u>330.399.579.114</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.209.896.167</u>	<u>7.631.249.349</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>16.006.497.138</u>	<u>43.306.246.746</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.201.299.428	8.661.249.349
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	8.596.739	-
Cổ tức được chia	-	(1.030.000.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.209.896.167</u>	<u>7.631.249.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	318.032.414.325	58.086.738.000	
		Phí dịch vụ	132.777.860	-	
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	33.999.424.130	44.274.234.065	
		Bán thành phẩm	9.435.453.223	142.209.519.195	
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	4.724.333.750	22.328.581.500	
		Mua thành phẩm	454.528.875	-	
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	1.875.403.791	420.560.856	
		Mua thành phẩm	910.512.410	393.401.000	
		Bán nguyên vật liệu	1.671.228.740	-	
		Bán thành phẩm	448.662.369	1.236.533.818	
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	3.566.204.000	11.657.720.000	
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Trả nợ vay	2.650.000.000	16.600.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	22.712.000.830
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thanh lý tài sản	-	530.000.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	161.026.268.768	42.488.509.783
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	39.265.760.576	109.661.643.348
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	9.668.271.850	19.250.002.750
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Cho thuê xe, bán đá	7.242.948.431	8.242.948.431
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	4.733.766.292	14.633.766.292
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.518.150.672	1.949.205.767
Công ty Cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	957.283.660	1.157.283.660
Công ty Cổ phần Thi công Cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	8.360.692.000
			225.412.450.249	205.744.052.031

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	3.146.876.643	5.123.376.643
---	-----------------	---------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)					
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	-	23.500.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)					
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Phí dịch vụ	146.055.646	-	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)					
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.059.669.600	832.700.000	
Vay (Thuyết minh số 20.2)					
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Vay	28.050.000.000	30.700.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

		VND	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	137.500.000	231.800.000
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	67.500.000	90.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	58.500.000	72.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	48.000.000	72.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	48.000.000	72.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	557.996.880	563.026.721
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	351.361.853	355.466.890
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	370.249.500	235.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	312.899.750	336.853.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020)	-	157.827.770
TỔNG CỘNG		1.952.007.983	2.186.774.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	272.136.800	272.136.800
Từ 1 đến 5 năm	1.126.067.333	1.112.824.933
Trên 5 năm	<u>8.513.812.800</u>	<u>8.799.192.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.912.016.933</u>	<u>10.184.153.733</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 <hr/> Ngô Thị Thanh Người lập	 <hr/> Nguyễn Thị Thanh Vân Kế toán trưởng	  <hr/> Phạm Trung Thành Giám đốc
--	--	---

Ngày 28 tháng 3 năm 2022